

Hội chẩn Đa chuyên khoa Hồi sức tích cực

(ICU Multidisciplinary Ward Round)

Đánh giá Thần kinh sau Ngừng tuần hoàn & Kỹ năng Giao tiếp Lâm sàng

Dr. Anna - Intensivist

We have a 68-year-old patient who collapsed suddenly with **ventricular tachycardia** and **hypotension**.

Yes, but he remains **sedated** and has developed recurrent **myoclonic movements**.

The initial EEG showed no **epileptiform discharges**, although intermittent seizures cannot yet be excluded.

Should we also consider toxic exposure and hypoxic-ischaemic brain injury?

Dr. James - Neurologist

Has his **haemodynamic condition** stabilised following emergency treatment?

Have the movements been associated with **epileptiform activity** on EEG?

I **would recommend** further EEG monitoring and a careful review of the brain MRI findings.

Absolutely. We should **maintain a broad differential diagnosis** and avoid **premature neurological prognostication**.

Morphological Matrix

Từ vựng & Phiên âm	Tiền tố (Prefix)	Gốc từ (Root)	Hậu tố (Suffix)
Hypotension /,haɪ.pəʊ'ten.ʃən/ (Tụt huyết áp)	hypo- (dưới mức bình thường)	tens (áp lực/căng thẳng)	-ion (tình trạng/quá trình)
Epileptiform /,ep.ɪ'lep.tɪ.fɔ:m/ (Dạng động kinh)	epilepti- (động kinh)	[N/A]	-form (có hình thái/dạng)
Myoclonic /,maɪ.ə'klɒn.ɪk/ (Giật cơ)	myo- (cơ bắp)	clon- (co giật/rung)	-ic (thuộc về)
Prognostication /prɒɡ.nɒs.tɪ'keɪ.ʃən/ (Tiên lượng bệnh)	pro- (trước)	gnos (hiểu biết/nhận thức)	-tic / -ation (hành động/quá trình)

Collocation Clusters

Hành động Lâm sàng
(Clinical Actions)

[A PATIENT]

collapsed suddenly with (đột ngột ngã quy kèm...)
+ [Triệu chứng: VT/Hypotension]

remains sedated (vẫn đang được an thần)

Tư duy Chẩn đoán
(Diagnostic Reasoning)

maintain a broad... (duy trì chẩn đoán phân biệt rộng)

cannot yet be excluded (chưa thể loại trừ)

[DIFFERENTIAL DIAGNOSIS]

Tiên lượng (Prognosis)

[PROGNOSTICATION]

avoid premature... (tránh tiên lượng quá sớm)

neurological... (tiên lượng về mặt thần kinh)

Syntactic Equations (Các công thức cú pháp y khoa)

Đề xuất lịch sử, chuyên nghiệp (Professional Recommendation)

[Chủ ngữ] + **'would recommend'** + [V-ing / Cụm danh từ]

Ví dụ: 'I would recommend further EEG monitoring.'

Insight: Tránh dùng 'You must' hoặc 'We need to'. 'Would recommend' giảm nhẹ tính áp đặt khi hội chẩn ngang hàng.

Gợi ý chẩn đoán không áp đặt (Suggesting Differentials)

'Should we also consider' + [Cụm danh từ] + **'?'**

Ví dụ: 'Should we also consider toxic exposure?'

Insight: Chuyển câu khẳng định thành câu hỏi nhằm mời gọi góc nhìn từ đồng nghiệp.

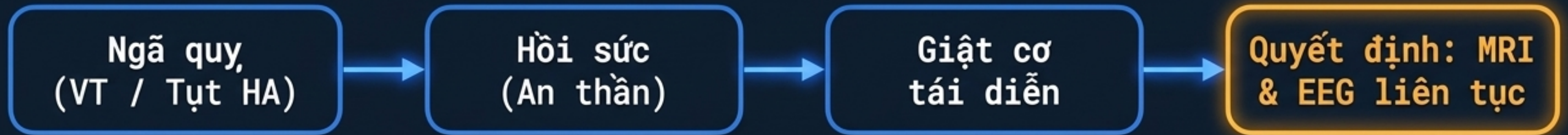
Nói tránh khẳng định tuyệt đối (Soft Hedging)

[Bệnh lý/Triệu chứng] + **'cannot yet be excluded'**

Ví dụ: 'Intermittent seizures cannot yet be excluded.'

Insight: Thể hiện sự cẩn trọng y khoa (Clinical caution) thay vì nói 'We don't know'.

Clinical Flow & Diagnostic Comparison (Lưu đồ lâm sàng & Ma trận chẩn đoán)



Tổn thương não do thiếu oxy-thiếu máu (Hypoxic-Ischaemic Brain Injury)	Phơi nhiễm độc chất (Toxic Exposure)
• Likely outcome of prolonged arrest. • Myoclonus often implies severe cortical damage (poor prognosis).	• Potential underlying cause of sudden VT collapse. • Myoclonus may be reversible once toxin clears (good prognosis).

Avoid premature neurological prognostication because the etiology (Toxic vs. Hypoxic) drastically alters the expected recovery trajectory.

(Tránh tiên lượng sớm vì nguyên nhân quyết định khả năng phục hồi)

Bệnh án thực hành: Patient File

A 55-year-old patient in the ICU remains comatose 48 hours post-cardiac arrest. The junior doctor wants to immediately inform the family of a catastrophic neurological prognosis based on a single absent reflex.

1. Sử dụng cấu trúc '**would recommend**' để khuyên bác sĩ trẻ chờ kết quả MRI.
2. Sử dụng cụm từ '**premature prognostication**' và '**broad differential**' để giải thích lý do cần cẩn trọng.
3. Đặt một câu hỏi gợi ý với '**Should we also consider...**' về tình trạng rối loạn chuyển hóa (metabolic disturbance).